

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2021/DS-PT

Ngày: 20-12-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Sơn

Các Thẩm phán:

- Ông Trần Minh Hải;
- Ông Lê Thanh Hoàng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Phan Ý Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân thành phố LX, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 150/2021/QĐ-PT ngày 7 tháng 7 năm 2021, các Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa số 60/2021/TB-TA ngày 23/11/2021, giữa các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Ấp BQ, xã HA, huyện CM, tỉnh An Giang.

1.2. Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1958;

Nơi cư trú: Số 655/12, ấp MK 2, xã Mỹ HH, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Là bị đơn Trần Thị M.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2021, các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Ông và bà M là quan hệ là cô cháu ruột, trong gia đình, bà M là người nuôi dưỡng ông bà nội và quản lý tài sản của ông bà nội để lại. Khoảng năm 2008, thì bà M có viết tay tờ ủy quyền để chia một phần di sản của ông bà nội cho ông. Sau đó, bà M nhiều lần hỏi mượn tiền của ông, có lần vài triệu, hơn mười triệu. Do có quan hệ là cô cháu ruột và bà M cũng có làm tờ ủy quyền để chia đất nên những lần đưa tiền cho bà M mượn, ông không có yêu cầu bà M làm biên nhận. Đến lần thứ 3, thì ông có cho bà M mượn 100.000.000 đồng, bà M nói mượn để mua thức ăn cho cá. Do đã quá nhiều lần mượn không trả nên ông có yêu cầu bà M ký hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2014, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là bằng ngân hàng, mục đích vay để mua thức ăn cho cá. Ông giao cho bà M số tiền 100.000.000 đồng tại nhà của ông. Sau khi giao tiền xong thì ông và bà M đến Văn phòng Công chứng để ký hợp đồng có công chứng. Sau lần mượn 100.000.000 đồng đó, bà M còn mượn tiền thêm nhiều lần, ông phải cầm tài sản cá nhân như nhẫn và xe gắn máy để đưa tiền cho bà M. Sau khi nhận đủ tiền vay đến nay, bà M không nộp lãi cho ông lần nào. Thời gian qua, ông nhiều lần đến nhà yêu cầu bà M trả nợ nhưng bà cố tình lẩn tránh. Do đó, nay ông khởi kiện yêu cầu bà M trả tiền vốn vay là 100.000.000 đồng.

Theo tờ tường trình ngày 18/4/2021, các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị M trình bày:

Bà và ông T có quan hệ là cô cháu ruột. Bà là người nuôi dưỡng cha mẹ già, quản lý di sản và hiện nay nuôi anh trai của bà là cha của Thái. Ở địa phương, bà sống bằng nghề nuôi cá chiêm. Việc nuôi cá cũng gặp nhiều khó khăn do bà không có nhiều vốn, thường xuyên phải mượn tiền để mua thức ăn cho cá nhưng sau khi bán được cá thì bà đều thanh toán nợ. Trước đây, ông T đến nhà bà chơi thì thấy bà đi lo tiền mua thức ăn cho cá nên ông T chủ động mượn tiền giùm bà nhưng không nói cụ thể mượn bao nhiêu tiền và mượn của ai. Sau đó, ông T có yêu cầu bà làm giấy nợ, ban đầu bà không đồng ý nhưng ông T nói làm giấy với ông T thì bà đồng ý vì nghĩ Thái là cháu ruột. Bà thừa nhận bà và ông T có đến Văn phòng Công chứng để ký hợp đồng vay 100.000.000 đồng, không có thế chấp tài sản, bà có ký tên trong hợp đồng vay tài sản ngày 18/12/2014. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng thì ông T không đưa tiền cho bà. Do là cháu ruột nên bà không yêu cầu ông T giao cho bà số tiền 100.000.000 đồng. Ngoài ra, thời gian qua, bà nhiều lần tạo điều kiện cho ông T làm ăn như cho mượn giỏ có tải trọng 2 tấn để mua bán phế liệu, cho mượn tiền để mở quán cà phê với số tiền cụ thể bao nhiêu không rõ. Từ khi ký hợp đồng đến nay, ông T cũng không đến yêu cầu bà trả nợ. Do bà không có nhận tiền của ông T nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 82/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 147, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 463, 465, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Các Điều 2, 6, 7, 9 và 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Thanh T.

- Buộc bị đơn là Trần Thị M trả cho ông Trần Thanh T số tiền vay còn nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002173 ngày 14/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX.

+ Bị đơn là bà Trần Thị M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Do bà M có đơn đề nghị được miễn nộp tiền án phí thuộc trường hợp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên bà M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Ngày ngày 21 tháng 5 năm 2021, bị đơn Trần Thị M kháng cáo toàn bộ bản án, bà M cho rằng không có vay tiền của ông T nên yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn Trần Thị M vẫn giữ nguyên kháng cáo và ý kiến trình bày ở cấp sơ thẩm.

- Nguyên đơn là ông Trần Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bà Trần Thị M có nội dung rõ ràng, nộp trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung:

Căn cứ hợp đồng vay tài sản do ông T và bà M ký kết có công chứng chứng nhận vào ngày 18/12/2014 thì việc hai bên ký kết hợp đồng là tự nguyện, trong hợp đồng có nêu ông T đã đưa trước cho bà M 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M trả cho ông T 100.000.000 đồng là có căn cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố LX.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo của bà Trần Thị M: Bản án dân sự sơ thẩm được tuyên án ngày 18 tháng 5 năm 2021. Đến ngày 21 tháng 5 năm 2021, bà Trần Thị M kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 81/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân thành phố LX, tỉnh An Giang. Xét thấy, đơn kháng cáo của bà M nộp trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung đúng theo quy định của pháp luật, bà M thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng

án phí dân sự phúc thẩm, nên đủ điều kiện xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Bà Trần Thị M kháng cáo cho rằng bà không có vay tiền của ông Trần Thanh T. Tuy nhiên căn cứ vào hợp đồng do ông T cung cấp có tiêu đề “Hợp đồng vay tài sản (không có biện pháp bảo đảm)” được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng LX vào ngày 18/12/2014, số công chứng 91 quyền số 06TP/CC – HĐGD có nội dung thể hiện: Bà M có vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), số tiền vay đã giao trước khi ký hợp đồng, kỳ hạn vay là 03 tháng, lãi suất vay do hai bên tự thỏa thuận phải theo đúng luật định, địa điểm, phương thức giao tài sản là tại nhà ông T, việc giao tiền do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M có thừa nhận bà có ký tên vào hợp đồng vay tài sản có nội dung như đã nêu trên, việc giao kết hợp đồng là tự nguyện, không bị ép buộc, nay bà cho rằng thực tế sau khi ký hợp đồng thì ông T không đưa tiền cho bà, bà nại ra lý do ông T là cháu ruột bà nên thời điểm đó bà không yêu cầu ông T giao cho bà số tiền 100.000.000 đồng, nhưng không có cơ sở chứng minh, trong khi tại Điều 1 của hợp đồng có ghi số tiền đã giao trước khi ký hợp đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các Điều 463, 465, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để buộc bà M trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Bà Trần Thị M kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà M không cung cấp thêm được những tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên kháng cáo của bà M là không cơ sở xem xét.

[2.3]. Về các nội dung khác tuy không có đương sự nào kháng cáo, nhưng xét thấy cần sửa lại cách tuyên cho, cụ thể:

Khi tuyên về nghĩa vụ trong trường hợp bị đơn chậm thi hành án, cấp sơ thẩm vừa quy định về thời gian là kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, vừa quy định thời gian tính lãi kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với số tiền chậm thi hành án, cụ thể phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên:

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Quy định như vậy trong phần quyết định của bản án thì cơ quan thi hành án sẽ không biết căn cứ vào thời điểm nào để xác định thời gian tính lãi của khoản tiền chậm thi hành án. Trong khi đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa cá nhân với nhau, nên việc tính lãi của số tiền chậm thi hành án được xác định từ thời điểm người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Mặc khác, trong phần quyết định về án phí, cấp sơ thẩm vừa tuyên bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000 đồng, nhưng vừa phân tích và kết luận bà M không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Trong phần quyết định mà tuyên như vậy là vòng vo, không cần thiết, mà chỉ cần tuyên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà M là vẫn đảm bảo về mặt nội dung.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị M, giữ nguyên nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2021/DS-ST ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân thành phố LX, nhưng sửa về cách tuyên như đã nhận định trên.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định thì người kháng cáo là bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo của bà không được chấp nhận. Tuy nhiên, xét bà M thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà M có đơn đề nghị được miễn nộp tiền án phí, nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà M.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 308, Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, Điều 147, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 463, 465, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Các Điều 2, 6, 7, 9 và Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị M.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2021/DS-ST, ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang; sửa án về cách tuyên, cụ thể như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Thanh T.

Buộc bị đơn là Trần Thị M trả cho ông Trần Thanh T số tiền vay còn nợ là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002173 ngày 14/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX.

Bà Trần Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị M.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND cấp cao tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thành phố LX;
- VKSND thành phố LX;
- Chi cục THADS thành phố LX;
- Lưu: Hồ sơ, Phòng KTNV và THA,
Tòa Dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Hồng Sơn